

제 5 교시

제2외국어/한문 영역(기초 베트남어)

성명		수험 번호							
----	--	-------	--	--	--	--	--	--	--

1. 낱말의 철자가 옳은 것은? [1점]

- ① kó gắng ② tốt nghiệp ③ chiến lẫm
④ giới thiệu ⑤ thỉn thoảng

2. 숫자 '215'의 '5'와 밑줄 친 부분의 베트남어 표기가 같은 것만을 <보기>에서 있는 대로 고른 것은?

<보 기>

a. 51	b. 75	c. 605	d. 865
-------	-------	--------	--------

- ① a, b ② b, c ③ b, d
④ a, b, c ⑤ b, c, d

3. 밑줄 친 부분의 의미가 나머지 넷과 다른 것은? [1점]

- ① Ông ấy đã có vợ hay chưa?
② Anh thích màu này hay màu kia?
③ Hôm qua Lan đi làm việc hay ở nhà?
④ Nó đang ở Việt Nam hay Hàn Quốc?
⑤ Khi có thời gian em có hay đi đá bóng không?

4. 그림의 낱말과 성조가 같은 것만을 <보기>에서 있는 대로 고른 것은? [1점]


quạt

<보 기>

a 	b 	c 
--	--	--

- ① a ② c ③ a, b ④ b, c ⑤ a, b, c

5. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Bạn đang làm gì đấy?	
B: Mình ở nhà. Có chuyện gì thế?	
A: lát nữa, mình sẽ đi	(a) phim. Bạn đi cùng mình không?
B: Không được. Mình phải	
(b) em bé.	

- | | | | |
|--------|-------|---------|------|
| (a) | (b) | (a) | (b) |
| ① xem | nhìn | ② thấy | nhìn |
| ③ xem | trông | ④ trông | thấy |
| ⑤ nhìn | trông | | |

6. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

- Bạn đến trường _____ gì?
○ Sinh tố này làm _____ chuối, đúng không?
○ Tôi muốn đổi câu hỏi này _____ câu hỏi khác.

- ① từ ② vào ③ với ④ bằng ⑤ thay

7. <보기>의 밑줄 친 부분과 쓰임이 같은 것은? [1점]

<보 기>

Cái này của ai?

- ① Cái áo của chị rất đẹp.
② Quyển sách đó của bạn tôi.
③ Ông ấy là thầy giáo của tôi.
④ Sinh viên của trường này rất giỏi.
⑤ Bố của tôi đang làm việc ở thư viện này.

8. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

Công việc đã kết thúc một cách _____.

- ① chắc ② chậm ③ tốt đẹp
④ vui quá ⑤ nhanh lên

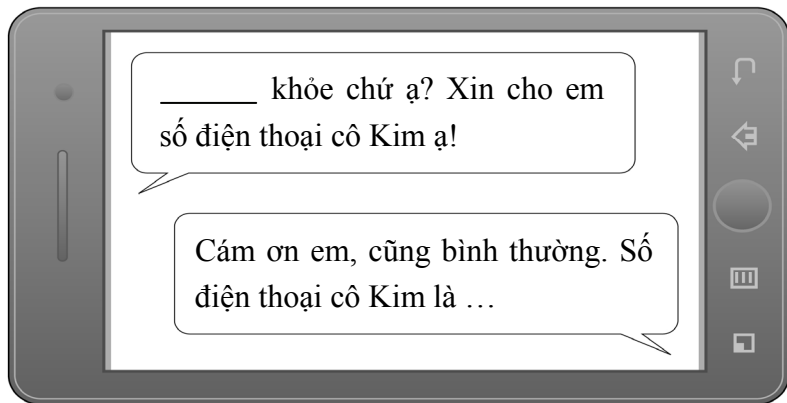
9. 밑줄 친 부분의 쓰임이 옳지 않은 것은?

- ① Con đi đi!
② Anh ăn cơm đi!
③ Các bạn tập thể dục đi!
④ Em khát thì uống nước đi!
⑤ Chúng tôi nghỉ một chút đi!

10. 문장의 표현이 옳은 것은?

- ① Bà nội tôi ngày càng già lên.
② Đạo này tôi ăn nhiều mà béo đi.
③ Ngày mai gia đình tôi sẽ vào Nam.
④ Anh Hùng vừa đẹp trai và thông minh.
⑤ Nếu không bạn song tôi sẽ liên lạc với anh.

11. 빈칸에 들어갈 말로 알맞지 않은 것은? [1점]



- ① Anh ② Chị ③ Cháu
④ Thầy ⑤ Giáo sư

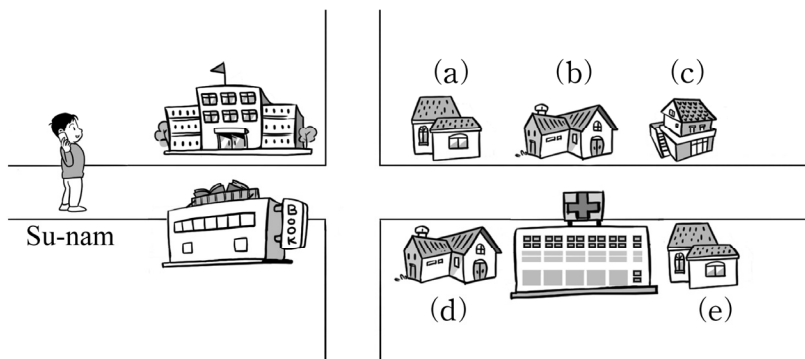
12. 대화의 내용으로 보아 ‘Ha-na’의 점수는? [1점]

Lâm: Điểm toán bạn Ha-na cao nhỉ! Mình chỉ được 70 điểm.
Kang-woo: Ừ, mình nhiều hơn Lâm 6 điểm, nhưng ít hơn Ha-na 8 điểm.

- ① sáu mươi hai ② sáu mươi bốn
③ sáu mươi tám ④ bảy mươi sáu
⑤ tám mươi bốn

13. 글의 내용으로 보아 ‘Su-nam’이 찾고자 하는 선생님의 집은? [1점]

Đi qua nhà sách và ngã tư, Su-nam sẽ thấy một bệnh viện.
Ngày đối diện bệnh viện đó là nhà thầy.



- ① (a) ② (b) ③ (c) ④ (d) ⑤ (e)

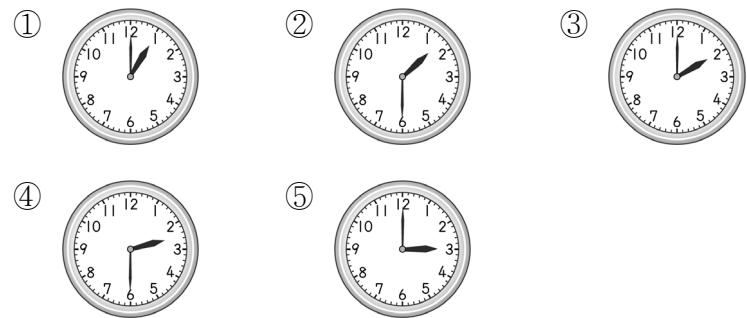
14. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

Mẹ : Bây giờ là mấy giờ rồi?
Con : Hơn 11 giờ mẹ ạ.
Mẹ : Muộn quá. Con đi ngủ nhé!
Con : Vâng, _____ ạ!

- ① hay quá mẹ ② không dám
③ con ngủ ngon ④ không đất lắm
⑤ chúc mẹ ngủ ngon

15. 대화의 내용으로 보아 A와 B가 만나기로 한 시각은?

A: Hôm nay chúng ta đi nghe ca sĩ Mỹ Tâm nhé!
B: Tốt quá, mấy giờ chương trình bắt đầu?
A: Bây giờ là một giờ, còn hai tiếng nữa.
B: Vậy, chúng ta gặp nhau trước nửa tiếng, được không?
A: Đồng ý.



16. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: _____?
B: Tôi tuổi con lợn.

- ① Anh tuổi con gì
② Anh thích con gì
③ Bố anh bao nhiêu tuổi
④ Anh có thích thịt lợn không
⑤ Con lợn này được mấy tháng rồi

[17~18] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오.

Hoa à, Vân đây. Hôm nay tớ đi học rồi đến nhà Hoa mà Hoa không ở nhà. Dạo này Hoa bận lắm à? Hôm qua tớ gọi điện cho Hoa mấy lần mà không có ai nghe máy. Tớ muốn mượn Hoa mấy quyển sách văn học Việt Nam hiện đại. Khi nào Hoa ở nhà nhắn tin để tớ đến mượn nhé. Tớ đang rất cần mấy quyển sách này cho bài học sắp tới. Cảm ơn Hoa nhiều.

17. ‘Vân’이 ‘Hoa’에게 요청하는 것은?

- ① Thăm nhà Vân.
② Ở nhà chờ Vân.
③ Mượn sách văn học cho Vân.
④ Nghe điện thoại khi Vân gọi đến.
⑤ Bao giờ Hoa ở nhà thì báo cho Vân.

18. ‘Vân’이 책을 빌리려고 하는 이유는?

- ① Vì Vân cần sách để học.
② Vì Vân cần trả sách văn học.
③ Vì Vân thích đọc sách văn học.
④ Vì Vân định mượn sách giúp Hoa.
⑤ Vì Vân muốn dịch sách văn học Việt Nam hiện đại.

19. 빈칸에 들어갈 말을 <보기>에서 찾아 순서대로 바르게 배열한 것은?

A: Khi rồi thì bạn thường làm gì?
B: Mình nghe nhạc và viết thư cho mấy người bạn ở Việt Nam.
A: Bạn thích nghe nhạc nước nào?
B: _____?
A: Mình thích nghe nhạc Mỹ.
_____?
B: Dĩ nhiên.
A: _____.

—<보 기>—

- a. Giới quá
b. Nhạc Hàn Quốc. Còn bạn
c. Khi viết thư bạn dùng tiếng Việt chứ

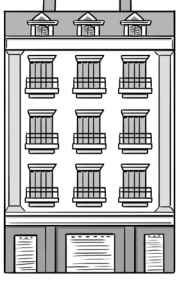
- ① a - b - c ② b - a - c ③ b - c - a
④ c - a - b ⑤ c - b - a

20. 빈칸에 들어갈 말로 가장 알맞은 것은?

A: Đường này nhiều xe quá!
B: Đi theo một đường khác, được không?
A: _____.

- ① Đi xe nào cũng được
② Chẳng có ai lái xe đâu
③ Hôm nay đường quá sạch
④ Thôi, vào cuối tuần đâu cũng vậy
⑤ Được, chúng ta hãy đi con đường đông này

21. 광고의 내용과 일치하지 않는 것은? [1점]



Cho thuê căn hộ, khu Mỹ Đình, rộng 50m², 2 phòng ngủ, 1 phòng khách, gần trường học và siêu thị. Giá 2,5 triệu/tháng.

Điện thoại: 092.1111.2222

- ① 침실이 2개 있다.
② 면적이 50m²이다.
③ 임대 보증금이 있다.
④ 슈퍼마켓에서 가깝다.
⑤ 월세는 250만 동이다.

22. 글의 내용과 일치하지 않는 것은?

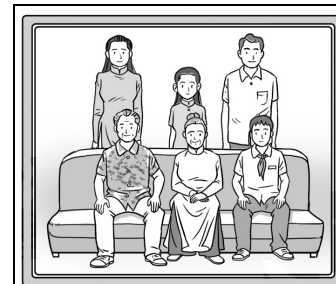
Thương thân mến,
Nhiều lần muốn gửi thư cho em, nhưng chị bận quá. Chị ở Việt Nam được sáu tháng rồi và đang dần dần quen với cuộc sống ở đây. Chị đã thuê được một cái nhà đẹp ở gần bưu điện trung tâm. Khi đến trường, chị đi xe buýt, chứ không đi xe máy. Gần đây thành phố này phát triển nhiều và ngày càng hiện đại. Thôi, chị ngừng bút ở đây nhé.

Hà Nội, 12-07-2011

Thân, Mi-sun

- ① 미선이는 베트남에 6월에 왔다.
② 미선이가 트영에게 보내는 편지이다.
③ 미선이는 학교 갈 때 버스를 이용한다.
④ 하노이가 많이 발전되고 현대화되고 있다.
⑤ 미선이는 시내 우체국 근처에 집을 임대했다.

23. 그림과 대화로 보아 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



A: Đây là ảnh gia đình mình.
B: _____?
A: Bà mình đấy.

- ① Người ngồi ở giữa là ai
② Người đứng ở giữa là ai
③ Người mặc áo sơ mi là ai
④ Người ngồi phía phải là ai
⑤ Người đứng phía phải là ai

24. 밑줄 친 부분과 가장 가까운 우리말 속담은?

Mai : Chị Jin-a ơi, em muốn nghỉ việc ở đây để làm cho một công ty khác.

Jin-a : Sao em thay đổi như thế? Công việc hiện nay khá tốt mà. Không nên đứng núi này trông núi nọ, em ạ!

*nọ: 저(지시어)

- ① 산 넘어 산이다.
② 쇠귀에 경 읽기.
③ 친구 따라 강남간다.
④ 남의 떡이 커 보인다.
⑤ 가는 말이 고와야 오는 말이 곱다.

25. 빈칸에 들어갈 말로 가장 알맞은 것은?

A: Anh đi Pháp về bao giờ?

B: Mới về hôm qua.

A: Anh ở đó bao lâu?

B: _____.

- ① 1 tuần ② Ngày 7 ③ Còn lâu
④ Tháng sau ⑤ 7 ngày trước

26. 차림표의 내용으로 보아 알 수 있는 것은?

Thực đơn	
Phở bò: - Tô nhỏ: 13.000 đồng - Tô thường: 15.000 đồng - Tô đặc biệt: 18.000 đồng	Phở gà: - Tô nhỏ: 15.000 đồng - Tô thường: 17.000 đồng - Tô đặc biệt: 20.000 đồng
Giờ mở cửa: 6 giờ sáng - 12 giờ trưa Địa chỉ: 163/10 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: 04.1234.1234	

*gà: 닭

- ① 해산물 쌀국수가 있다.
② 저녁에는 장사하지 않는다.
③ 닭고기 쌀국수는 4종류이다.
④ 쌀국수 집이 호찌밍시에 있다.
⑤ 소고기 쌀국수가 닭고기 쌀국수보다 비싸다.

27. 글의 내용과 일치하지 않는 것은?

Khi đặt tên đường, người Việt Nam thường dùng tên những nhân vật lịch sử và văn hóa Việt Nam. Tuy vậy, tên một số người nước ngoài cũng được dùng để đặt tên đường. Thường tên nhân vật nào càng nổi tiếng thì càng được dùng để đặt tên cho những con đường lớn. Địa danh, con số ... cũng có thể được dùng để đặt tên đường. Đặt tên đường như thế là để cho dễ dùng và để nhớ đến những người có đóng góp lớn đối với Việt Nam.

*nhân vật: 인물 *địa danh: 지명

- ① 베트남의 도로 작명 방법은 쉽다.
② 베트남 도로명에는 역사적 인물의 이름도 있다.
③ 베트남의 도로 작명에는 지명을 사용할 수 있다.
④ 외국인의 이름도 베트남의 도로명이 될 수 있다.
⑤ 베트남에서는 보통 유명한 사람의 이름이 큰 도로에 붙여진다.

28. 글이 설명하는 도시를 지도에서 찾은 것으로 알맞은 것은?

○ Thành phố này ở phía bắc. ○ Đây là thành phố lớn thứ ba Việt Nam. ○ Đây là thành phố cảng biển lớn nhất Việt Nam.	
---	--

- ① (a) ② (b) ③ (c) ④ (d) ⑤ (e)

29. 글의 내용이 가리키는 것은?

Đây là một loại phương tiện đi lại, có hai bánh, khá phổ biến ở Việt Nam. Thường chở người để nhận tiền theo thỏa thuận. Nhiều người ưa thích loại phương tiện này vì giá rẻ và nhanh.

*chở: 나르다 *thỏa thuận: 흥정하다

- ① xe ôm ② xe đạp ③ xe hơi
④ xe buýt ⑤ xe du lịch

30. 대화의 내용으로 보아 알 수 있는 것은?

A: Người Việt Nam khi chụp ảnh không chụp ba người.
B: Vì sao thế?
A: Theo người Việt Nam, những con số như số ba, mười ba không may mắn.
B: Thế à! Vậy người Việt Nam thích những con số nào?
A: Người Việt Nam thích số sáu, tám, chín vì tin là những con số này mang lại may mắn.

- ① 베트남 사람들은 숫자 7을 좋아한다.
② 베트남 사람들은 숫자 13을 좋아한다.
③ 베트남 사람들은 사진 찍는 것을 싫어한다.
④ 베트남 사람들은 숫자 3을 불길하다고 여긴다.
⑤ 베트남 사람들은 숫자에 별다른 의미를 두지 않는다.

* 확인 사항

○ 답안지의 해당란에 필요한 내용을 정확히 기입(표기)했는지 확인 하시오.